

CÔNG TY CỔ PHẦN HATECO TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HATECO TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HATECO FINANCE AND TECHNOLOGY JOIN STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HAFINTECH., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108300295

3. Ngày thành lập: 30/05/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 201 3201

Fax:

Email: info.hft@hafintech.com.vn

Website: <http://hafintech.vn>

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn gạo	4631
2.	Bán buôn thực phẩm	4632
3.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
4.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
5.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
6.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
7.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
8.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
9.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
10.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
11.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
12.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
13.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
14.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))	4774
15.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
16.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm dịch vụ kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5510

17.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
18.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
19.	Quảng cáo	7310
20.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
21.	Đại lý du lịch	7911
22.	Điều hành tua du lịch	7912
23.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
24.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
25.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
26.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
27.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
28.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
29.	Hoạt động chiếu phim	5914
30.	Hoạt động viễn thông khác	6190
31.	Lập trình máy vi tính	6201(Chính)
32.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
33.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
34.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
35.	Cổng thông tin	6312
36.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
38.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Dịch vụ trang trí khẩu hiệu; Thiết kế nội, ngoại thất công trình.	7410
39.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
40.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
41.	Dịch vụ đóng gói	8292
42.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
43.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
44.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
45.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
46.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
47.	Bán buôn đồ uống	4633

48.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
49.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
50.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
51.	Xây dựng nhà các loại	4100
52.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
53.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
54.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống)	4513
55.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
56.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
57.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
58.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
59.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
60.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
61.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
64.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
65.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;	4791
66.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
67.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
69.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
70.	Chuyển phát	5320

71.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
72.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
73.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
74.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
75.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
76.	Phá dỡ	4311
77.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
78.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
79.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
80.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
81.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
82.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
83.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
84.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
85.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
86.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: -Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
87.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
88.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
89.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển	5012
90.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
91.	Bưu chính	5310
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh - Dịch vụ Thương mại Điện tử	8299
93.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6329
94.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
95.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010

96.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
97.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Xuất bản phần mềm	5820
100.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
101.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
102.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
103.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
104.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
105.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
106.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
107.	Xây dựng công trình công ích	4220
108.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
109.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
110.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
111.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
112.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
113.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
114.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: đại lý; môi giới	4610

6. Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 10.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC HÀ NỘI	Lô nhà 19.42, khu ĐTM Trần Lâm, Phường Trần Lâm, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	30,000	0101559080	
			Tổng số	3.000.000	30.000.000.000	30,000		
2	ĐINH DUY LINH	23A/3 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	800.000	8.000.000.000	8,000	022226245	
			Tổng số	800.000	8.000.000.000	8,000		
3	TRẦN VĂN KỶ	Số 189 phố Trung Kính, tổ 44, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	10,000	034064006666	
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	10,000		
4	NGUYỄN QUÝ NGHĨA	Đội 1, Tổ dân phố 1, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	15,000	001099016507	
			Tổng số	1.500.000	15.000.000.000	15,000		
5	NGUYỄN NGỌC HÙNG	Tập thể Điện Lực, tổ 7, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	10,000	033078000999	
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	10,000		
6	ĐẶNG TRẦN KIÊN	Xóm 01 B, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	5,000	013365237	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	5,000		
7	HÀ MINH NHÂM	Căn 2626, HH4C Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	10,000	008083000174	
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	10,000		

8	NGUYỄN VĂN ĐỨC	6 ngách 91/35 phố Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	4,000	012988777	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	4,000		
9	TRẦN THỊ LỆ NGA	Tổ 4, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	800.000	8.000.000.000	8,000	001161008774	
			Tổng số	800.000	8.000.000.000	8,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN KỲ

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 01/09/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034064006666

Ngày cấp: 19/04/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 189 phố Trung Kính, tổ 44, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 189 phố Trung Kính, tổ 44, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội